



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3, điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 6; khoản 3 Điều 8; khoản 6 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 4 Điều 23; khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 28; khoản 2 Điều 29; khoản 2, khoản 3 Điều 30; khoản 4 Điều 33; khoản 4 Điều 34; khoản 3 Điều 36; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 41; khoản 6 Điều 44; khoản 2 Điều 45; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 48; khoản 6 Điều 49; khoản 5 Điều 54 của Luật Quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thời gian lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Thời gian lập quy hoạch tổng thể quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp đầu tiên trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch.

2. Thời gian lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội xem xét, quyết định trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch.

3. Thời gian lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định.

4. Thời gian lập quy hoạch tỉnh không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch vùng được phê duyệt.

5. Trường hợp bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ có liên quan đến công tác quy hoạch làm ảnh hưởng đến tiến độ lập quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch xem xét, chấp thuận kéo dài thời gian lập quy hoạch nhưng tối đa không quá 06 tháng so với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trên cơ sở báo cáo của cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp các quy hoạch có sự mâu thuẫn

1. Căn cứ để xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 3, điểm b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 6 Luật Quy hoạch bao gồm:

a) Quy hoạch quy định tại thứ tự số 16, 17, 18, 19, 22, 29 và 30 Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Luật Quy hoạch;

b) Quy hoạch có liên quan đến triển khai dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án khác theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, dự án khác theo Nghị quyết của Quốc hội;

c) Quy hoạch có liên quan đến bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Quy hoạch có nội dung về phát triển kết cấu hạ tầng kết nối từ hai địa phương trở lên;

đ) Quy hoạch có liên quan đến mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, bảo tồn di sản văn hóa, ứng dụng thành tựu phát triển của khoa học và công nghệ, tiết kiệm nguồn lực và hiệu quả đầu tư cao.

2. Trong trường hợp các quy hoạch có sự mâu thuẫn, quy hoạch quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc quy hoạch có nhiều hơn các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì được xem xét là quy hoạch được thực hiện, các quy hoạch còn lại phải điều chỉnh theo quy hoạch được thực hiện.

3. Trường hợp các quy hoạch có cùng căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch được thực hiện.

Điều 5. Trình tự xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp các quy hoạch có sự mâu thuẫn

1. Trình tự xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp quy hoạch vùng mâu thuẫn với quy hoạch ngành quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch:

a) Cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa quy hoạch vùng và quy hoạch ngành gửi văn bản nêu rõ nội dung mâu thuẫn giữa quy hoạch vùng và quy hoạch ngành và kiến nghị phương án xử lý (nếu có) đến Bộ Tài chính và bộ tổ chức lập quy hoạch ngành;

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ tổ chức lập quy hoạch ngành báo cáo Thủ tướng Chính phủ về mâu thuẫn giữa các quy hoạch trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa quy hoạch vùng và quy hoạch ngành. Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu, hồ sơ cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ phải xác định rõ nội dung mâu thuẫn; ý kiến của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn; ý kiến của bộ tổ chức lập quy hoạch ngành; kiến nghị của Bộ Tài chính về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch được thực hiện, quy hoạch phải điều chỉnh và giao nhiệm vụ cho cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch phải điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Bộ Tài chính có văn bản gửi cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ kết luận về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh.

2. Trình tự xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp quy hoạch ngành mâu thuẫn với nhau, quy hoạch chi tiết ngành mâu thuẫn với nhau, quy hoạch chi tiết ngành mâu thuẫn với quy hoạch ngành không phải là quy hoạch được cụ thể hóa quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Luật Quy hoạch:

a) Cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch gửi văn bản nêu rõ nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch và kiến nghị phương án xử lý (nếu có) đến các cơ quan tổ chức lập quy hoạch;

b) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch, các cơ quan tổ chức lập quy hoạch trao đổi để thống nhất về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đạt được sự thống nhất thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch của quy hoạch được thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thống nhất và có văn bản gửi cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn thông báo về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh; trường hợp không đạt được sự thống nhất thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch, nếu các cơ quan tổ chức lập quy hoạch không đạt được sự thống nhất thì các cơ quan tổ chức lập quy hoạch báo cáo Thủ tướng Chính phủ về mâu thuẫn giữa các quy hoạch. Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ phải xác định rõ nội dung mâu thuẫn; ý kiến của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn; kiến nghị về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch được thực hiện, quy hoạch phải điều chỉnh và giao nhiệm vụ cho cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch phải điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan;

đ) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch của quy hoạch được thực hiện có văn bản gửi cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ kết luận về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh.

3. Trình tự xác định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành có nội dung mâu thuẫn với nhau quy định tại điểm a khoản 7 Điều 6 Luật Quy hoạch:

a) Cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn gửi văn bản nêu rõ nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch và kiến nghị phương án xử lý (nếu có) đến cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành và cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh;

b) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành chủ trì, phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh rà soát, thống nhất về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh. Trường hợp đạt được sự thống nhất thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thống nhất và có văn bản gửi cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn thông báo về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh; trường hợp không đạt được sự thống nhất thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch, nếu cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành và cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh không đạt được sự thống nhất về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh, cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành và cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ về mâu thuẫn giữa các quy hoạch. Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ phải xác định rõ nội dung mâu thuẫn; ý kiến của cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn; kiến nghị về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh.

Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch được thực hiện, quy hoạch phải điều chỉnh và giao nhiệm vụ cho cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch phải điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan;

d) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành có văn bản gửi cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ kết luận về quy hoạch được thực hiện và quy hoạch phải điều chỉnh.

Điều 6. Nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch

1. Nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài cho hoạt động quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bao gồm:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền;

b) Kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài liệu phục vụ việc lập quy hoạch;

c) Hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

2. Nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được tiếp nhận, quản lý và sử dụng như sau:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương và các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được tiếp nhận, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Nguồn lực hỗ trợ bằng hình thức kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài liệu phục vụ việc lập quy hoạch; hỗ trợ để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo do nhà tài trợ trực tiếp quản lý và quyết định chi phí thực hiện.

3. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng nguồn lực của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh:

a) Không tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho hoạt động quy hoạch liên quan đến quy hoạch tại thứ tự số 16, 17, 18, 19, 22, 29, 30 Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Luật Quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch có liên quan đến bí mật nhà nước;

b) Tự nguyện; không làm ảnh hưởng tới lợi ích hợp pháp của Nhà nước và Nhân dân; không vụ lợi;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia; quyết định việc tiếp nhận nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch vùng;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch ngành;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch tỉnh.

5. Cơ quan được giao quản lý và sử dụng nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng theo đúng quy định tại khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Nội dung quy hoạch; trình tự lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp sử dụng nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

7. Việc huy động và sử dụng nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này. Trường hợp pháp luật có liên quan đến quy hoạch chi tiết ngành chưa có quy định về việc huy động và sử dụng nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành quyết định việc huy động và sử dụng nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm c và điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Việc huy động và sử dụng nguồn lực hỗ trợ cho quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 7. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Tổ chức tư vấn trong nước lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có ít nhất 05 chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp pháp luật về đầu tư có quy định khác.

2. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 15 năm kinh nghiệm thuộc chuyên ngành có liên quan đến nội dung quy hoạch cần lập đối với người có bằng đại học liên quan đến nội dung quy hoạch hoặc có ít nhất 8 năm kinh nghiệm thuộc chuyên ngành có liên quan đến nội dung quy hoạch cần lập đối với người có bằng thạc sĩ trở lên liên quan đến nội dung quy hoạch và đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch cấp quốc gia phải bảo đảm đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt hoặc chuyên gia tư vấn đã tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch vùng phải bảo đảm đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch vùng và các quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt hoặc chuyên gia tư vấn đã tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch thuộc quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch vùng và các quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

c) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch tỉnh phải bảo đảm đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh và các quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt hoặc chuyên gia tư vấn đã tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên và các quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm thuộc chuyên ngành có liên quan đến nội dung quy hoạch cần lập đối với người có bằng đại học hoặc có ít nhất 5 năm kinh nghiệm thuộc chuyên ngành có liên quan đến nội dung quy hoạch cần lập đối với người có bằng thạc sĩ trở lên và đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch cấp quốc gia phải bảo đảm đã tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch vùng phải bảo đảm đã tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên và quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

c) Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch tỉnh phải bảo đảm đã tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch và quy hoạch đó đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

4. Trường hợp lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài để lập quy hoạch:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài để lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia dựa trên kinh nghiệm, hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn nước ngoài;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài để lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh dựa trên kinh nghiệm, hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn nước ngoài.

Điều 8. Yêu cầu kỹ thuật chung của sơ đồ, bản đồ quy hoạch

1. Sơ đồ, bản đồ quy hoạch được thành lập trong hệ quy chiếu, hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và trên nền bản đồ địa hình quốc gia, thể hiện các đối tượng địa lý quy hoạch ở tỷ lệ nhất định, theo quy tắc toán học, bằng hệ thống ký hiệu quy ước, dựa trên kết quả xử lý thông tin, dữ liệu từ nội dung quy hoạch đã được

quyết định hoặc phê duyệt; thể hiện đúng, đầy đủ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc thể hiện nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ quy hoạch phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được thể hiện trên sơ đồ quy hoạch; bảo đảm mối quan hệ về không gian gồm vị trí, phạm vi, hướng tuyến giữa các đối tượng địa lý quy hoạch và chi tiết đến đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b) Nội dung quy hoạch cấp tỉnh được thể hiện trên sơ đồ quy hoạch; bảo đảm mối quan hệ về không gian gồm vị trí, phạm vi, hướng tuyến giữa các đối tượng địa lý quy hoạch và chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã;

c) Nội dung quy hoạch chi tiết ngành được thể hiện trên sơ đồ hoặc bản đồ quy hoạch theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Nội dung quy hoạch đô thị và nông thôn được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Các sơ đồ in đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cho phép in thu nhỏ ở tỷ lệ tự do để bảo đảm toàn bộ phạm vi phân lãnh thổ được quy hoạch nằm trọn vẹn trong khổ giấy A3 đối với trường hợp hồ sơ xin ý kiến; trong khổ giấy A0 đối với hồ sơ trình thẩm định, hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch và phải tuân thủ các yêu cầu như sau:

a) Biên tập sơ đồ theo đúng quy định trình bày sơ đồ ở tỷ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ thành lập;

b) Tỷ lệ in sơ đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.

Điều 9. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch ngành

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xây dựng đề cương lập quy hoạch, gửi xin ý kiến và trình phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

2. Cơ quan lập quy hoạch xây dựng nội dung quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến, gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành (nếu có) nhằm bảo

đảm tính thống nhất, đồng bộ của quy hoạch; hoàn thiện nội dung quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc trình cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức thẩm định quy hoạch đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng.

5. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc trình Bộ trưởng phê duyệt đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng.

6. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch ngành thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 41, 42 và 43 của Luật Quy hoạch.

Điều 10. Thời hạn công bố, công khai quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày quy hoạch được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, quy hoạch phải được công bố, công khai trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày quy hoạch được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, cơ sở dữ liệu về quy hoạch phải được cập nhật trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

3. Đối với các hình thức công bố, công khai quy hoạch quy định tại các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 43 Luật Quy hoạch, cơ quan có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch quy định tại Điều 42 Luật Quy hoạch quyết định thời hạn công bố, công khai quy hoạch.

Chương II

LẬP QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH, CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH, CƠ QUAN THAM GIA LẬP QUY HOẠCH

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Chính phủ thực hiện trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Quy hoạch; đôn đốc, theo dõi và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền trong quá trình lập quy hoạch

tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Các bộ là cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành được quy định tại Phụ lục I Nghị định này, thực hiện trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quy định tại Điều 9 Nghị định này và các nhiệm vụ sau:

a) Giao cơ quan lập quy hoạch;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt quy hoạch ngành đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Tài chính là cơ quan tổ chức lập quy hoạch vùng, thực hiện trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch vùng quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Quy hoạch và các nhiệm vụ sau:

a) Giao cơ quan lập quy hoạch;

b) Lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Quy hoạch và các nhiệm vụ sau:

a) Giao cơ quan lập quy hoạch;

b) Lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia

Bộ Tài chính là cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia có các trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia.

2. Xây dựng đề cương lập quy hoạch, gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan, trình Chính phủ xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch hoặc giao đơn vị trực thuộc bộ lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia có các trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Quy hoạch đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
2. Xây dựng đề cương lập quy hoạch, gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan, trình Chính phủ xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.
3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch hoặc giao đơn vị trực thuộc bộ lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
4. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành

1. Thực hiện các trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
2. Nghiên cứu, đề xuất nội dung đề cương lập quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến và trình phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.
3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch vùng

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Quy hoạch.
2. Nghiên cứu, đề xuất nội dung đề cương lập quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương trong vùng và trình phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.
3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Hoàn thiện nội dung quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tỉnh

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Quy hoạch.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Hoàn thiện nội dung quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi xin ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Tham gia ý kiến đối với nội dung quy hoạch gửi cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định.

2. Phối hợp xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

3. Chịu trách nhiệm về nội dung tham gia ý kiến đối với quy hoạch theo chức năng, nhiệm vụ quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh trong quá trình lập quy hoạch tỉnh

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Quy hoạch.

2. Phối hợp xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên xã nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

3. Phối hợp trong quá trình tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung quy hoạch theo các ý kiến góp ý trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.

Mục 2 ĐỀ CƯƠNG LẬP QUY HOẠCH

Điều 19. Trình tự, thủ tục lập, quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục lập, quyết định đề cương lập quy hoạch tổng thể quốc gia:

a) Bộ Tài chính xây dựng đề cương lập quy hoạch tổng thể quốc gia, gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch tổng thể quốc gia, gửi Bộ Tài chính trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề cương lập quy hoạch tổng thể quốc gia trình Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục lập, quyết định đề cương lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng đề cương lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề cương lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch ngành:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng đề cương lập quy hoạch ngành, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch ngành, gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề cương lập quy hoạch ngành, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề cương quy hoạch đối với các quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; trình Bộ trưởng xem xét, phê duyệt đề cương quy hoạch đối với các quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng.

4. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch vùng:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng đề cương lập quy hoạch vùng, báo cáo Bộ Tài chính gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch vùng, gửi Bộ Tài chính trong thời gian 10 ngày làm việc ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Bộ Tài chính chỉ đạo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề cương lập quy hoạch vùng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

5. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch tỉnh:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng đề cương lập quy hoạch tỉnh gửi xin ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch tỉnh, gửi cơ quan lập quy hoạch tỉnh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề cương lập quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 20. Hồ sơ xin ý kiến và hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch

1. Hồ sơ xin ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch:

a) Văn bản xin ý kiến đối với đề cương lập quy hoạch;

b) Dự thảo đề cương lập quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch.

2. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch:

a) Tờ trình quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

b) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

c) Đề cương lập quy hoạch đã tiếp thu, hoàn thiện;

d) Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý đối với đề cương lập quy hoạch.

Mục 3
NỘI DUNG QUY HOẠCH

Điều 21. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia; phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển lớn tầm quốc gia; phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, xã hội;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển quốc gia bao gồm: hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng tổ chức không gian phát triển; hiện trạng phát triển không gian biển; hiện trạng sử dụng đất quốc gia; hiện trạng phát triển vùng và liên kết vùng; hiện trạng phát triển hệ thống đô thị; hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng cấp quốc gia; hiện trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; hiện trạng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

đ) Phân tích, dự báo khả năng huy động các nguồn lực để phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

2. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển:

a) Xây dựng các kịch bản phát triển;

b) Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển;

c) Lựa chọn kịch bản phát triển.

3. Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển:

a) Quan điểm về phát triển quốc gia;

b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển;

c) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm; mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

4. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch.

5. Định hướng tổ chức không gian phát triển bao gồm các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia; các hành lang kinh tế; khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển.

6. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia và định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu.

7. Định hướng phát triển không gian biển:

a) Định hướng phát triển đối với vùng biển và vùng đất ven biển;

b) Định hướng phát triển đối với hải đảo;

c) Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển.

8. Định hướng sử dụng đất quốc gia đến từng vùng:

a) Xác định nguyên tắc định hướng sử dụng đất;

b) Định hướng sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đến từng vùng.

9. Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng:

a) Định hướng phát triển cho từng vùng;

b) Định hướng liên kết hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng.

10. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

a) Định hướng tổng thể về phát triển hệ thống đô thị;

b) Định hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

11. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng, bao gồm hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; mạng lưới nguồn, lưới điện, hạ tầng năng lượng; hạ tầng viễn thông; hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt; hệ thống công trình thủy lợi và phòng, chống thiên tai; hệ thống đê điều; hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

12. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng, bao gồm mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập; mạng lưới cơ sở y tế công lập; mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập; mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập; hệ thống du lịch quốc gia; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; hệ thống kho dự trữ quốc gia.

13. Định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Định hướng bảo vệ môi trường; định hướng cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường;

b) Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên địa chất, khoáng sản, tài nguyên thủy sản;

c) Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải tập trung, phát triển hạ tầng thu, gom xử lý chất thải;

d) Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

đ) Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

e) Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

14. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

15. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt; hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể quốc gia. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại mục I Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 22. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia

Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Quy hoạch.

2. Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức đối với các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo:

a) Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;

- b) Phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
 - c) Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;
 - d) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển.
3. Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển:
- a) Xây dựng quan điểm sử dụng không gian biển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo vệ môi trường vùng bờ;
 - b) Xác định mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm;
 - c) Xác định mục tiêu cụ thể về sử dụng không gian biển; mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm;
 - d) Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển trong thời kỳ quy hoạch.
4. Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam:
- a) Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, đặc khu, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;
 - b) Xác định vùng khuyến khích phát triển trong vùng đất ven biển, đặc khu, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;
 - c) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, vùng biển, các đặc khu.
5. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:
- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển;
 - b) Giải pháp về môi trường;
 - c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
 - d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;
 - đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
 - e) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

- g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- h) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt; hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch không gian biển quốc gia. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định tại mục II Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 23. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực:

- a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên;
- b) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;
- c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước theo các loại đất quy định tại khoản 5 Điều này;
- d) Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng.

2. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm: biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3. Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Định hướng sử dụng đất quốc gia, định hướng sử dụng đất của vùng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh.

6. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

7. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt; hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định tại mục III Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 24. Nội dung quy hoạch ngành

Nội dung chủ yếu của các quy hoạch ngành được quy định chi tiết tại Phụ lục II của Nghị định này.

Điều 25. Nội dung quy hoạch vùng

Quy hoạch vùng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển vùng; phân tích dự báo nguồn lực đặc thù của vùng, xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển của vùng:

a) Phân tích, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội của vùng;

b) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng về tổ chức không gian kinh tế - xã hội; hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng phát triển các khu chức năng và các khu vực khác; hiện trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật của vùng; hiện trạng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, bao gồm tài nguyên nước lưu vực sông; hiện trạng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng; các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng;

d) Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển của vùng;

đ) Phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

e) Xác định vị thế, vai trò của vùng đối với quốc gia.

2. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển:

- a) Xây dựng các kịch bản phát triển;
- b) Phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển;
- c) Lựa chọn kịch bản phát triển.

3. Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của vùng:

- a) Xây dựng quan điểm về phát triển vùng;
- b) Xây dựng quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng trong thời kỳ quy hoạch;
- c) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm; mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

4. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng:

- a) Xác định ngành có lợi thế của vùng;
- b) Phương hướng phát triển và phân bố không gian phát triển ngành có lợi thế của vùng.

6. Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng; phương hướng phát triển vùng, liên tỉnh:

- a) Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng, bao gồm: xác định khu vực động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế của vùng; khu vực lãnh thổ cần bảo tồn; khu vực hạn chế phát triển;
- b) Phương hướng tổ chức liên kết không gian phát triển của vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh.

7. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn:

- a) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia;
- b) Dự kiến hệ thống đô thị loại II có vai trò, vị trí, chức năng là trung tâm chuyên ngành của tỉnh, thành phố hoặc vùng liên tỉnh;

c) Phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại II, bảo đảm kết nối với hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia;

d) Phương hướng phát triển khu vực nông thôn.

8. Phương hướng phát triển các khu chức năng, bao gồm: hệ thống khu kinh tế đến từng tỉnh; khu công nghiệp; khu chế xuất; khu du lịch; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung; khu nghiên cứu, đào tạo; khu phức hợp y tế; khu thể dục thể thao, khu văn hóa có tính chất liên tỉnh và các khu chức năng khác theo quy định của pháp luật; phương hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

9. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên lãnh thổ vùng đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia.

10. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh, bao gồm: đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh, đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng; cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng; đường sắt liên tỉnh; tuyến đường thủy nội địa liên tỉnh; hạ tầng viễn thông có phạm vi liên tỉnh; công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước có phạm vi liên tỉnh và kết cấu hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh khác.

11. Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng:

a) Phương hướng bảo vệ môi trường của vùng, lưu vực sông liên tỉnh, khu vực ven biển liên tỉnh; phương hướng phát triển khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng;

b) Phương hướng xác lập khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh;

c) Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh;

d) Phương hướng phân vùng chức năng của nguồn nước; định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông;

đ) Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

12. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng;
- b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;
- c) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- d) Giải pháp về môi trường;
- đ) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- e) Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;
- g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

13. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt; hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch vùng. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch vùng theo quy định tại mục V Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 26. Nội dung quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học:

- a) Phân tích, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội;
- b) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực;
- c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;
- d) Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn;
- đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển các khu chức năng, hiện trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm;
- e) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên;
- g) Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Phân tích, đánh giá hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, xả nước thải vào nguồn nước; đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh;

i) Xác định vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia;

k) Phân tích, dự báo yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh; phân tích, đánh giá các yếu tố về bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự báo nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

l) Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

2. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển:

a) Xây dựng các kịch bản phát triển;

b) Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển;

c) Lựa chọn kịch bản phát triển.

3. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Quan điểm về phát triển tỉnh;

b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

c) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm;

d) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

4. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh:

a) Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển;

b) Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển;

c) Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

6. Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn:

a) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh; phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III, bảo đảm kết nối với hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

c) Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD (nếu có);

d) Xác định khu vực nông thôn; phương hướng phát triển khu vực nông thôn.

7. Phương hướng phát triển các khu chức năng; phương hướng phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh:

a) Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu chức năng, bao gồm: khu kinh tế; khu công nghiệp; khu chế xuất; khu du lịch; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu văn hóa; khu phức hợp y tế và các khu chức năng khác theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh đã được xác định tại quy hoạch vùng;

b) Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh.

8. Phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có).

9. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông:

a) Phương hướng phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đường quốc lộ, đường sắt, các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải, các cảng biển, cảng hàng không, sân bay trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã;

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển (nếu có), chi tiết đến bến cảng, cầu cảng, bến phao thuộc nhóm cảng biển, vùng đất, vùng nước;

d) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (nếu có), chi tiết đến bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông, bến chuyên dùng; vùng đất và vùng nước trước bến.

10. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng bao gồm: định hướng phát triển nguồn điện, lưới điện, hạ tầng năng lượng trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng của tỉnh.

11. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông, bao gồm: các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; phương án phát triển công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; phương án phát triển công trình viễn thông của tỉnh.

12. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước bao gồm công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước, thoát nước cấp tỉnh, liên xã; các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô vừa và nhỏ.

13. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang, bao gồm: các khu xử lý chất thải, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng phạm vi liên xã.

14. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy, bao gồm: hạ tầng phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh; phương hướng phát triển hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy; hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy; hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh.

15. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (nếu có), bao gồm: hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia và hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của tỉnh.

16. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia; phương án phát triển hạ tầng xã hội cấp tỉnh, liên xã, gồm hạ tầng thương mại, hạ tầng y tế, hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội, hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ.

17. Phương hướng phát triển không gian ngầm (nếu có), bao gồm: dự kiến khu vực khai thác, sử dụng không gian ngầm; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng không gian ngầm; khu vực cấm xây dựng công trình ngầm.

18. Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, bao gồm: định hướng sử dụng đất theo không gian và chức năng sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực xác định tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phân bổ cho tỉnh và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

19. Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh:

a) Phương hướng về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường;

b) Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

c) Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường;

d) Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản.

20. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

21. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra:

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt nội tỉnh;

b) Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong thời kỳ quy hoạch; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt;

c) Phương hướng đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

22. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn, bao gồm: xác định các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn, tác động đến từng khu vực trên địa bàn; phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai; lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai bảo đảm phù hợp với kịch bản phát triển của tỉnh;

b) Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, bao gồm: xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê trên địa bàn; xác định các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng chống lũ; dự kiến tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu; các giải pháp tổ chức thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho từng giai đoạn; phương hướng quản lý, sử dụng bãi sông;

c) Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều, bao gồm: xác định tuyến đê; dự kiến vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê;

d) Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

23. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển;

e) Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

24. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt; hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tỉnh. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tỉnh theo quy định tại mục VI Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 27. Nội dung quy hoạch tỉnh được lập cho thành phố trực thuộc trung ương

Quy hoạch tỉnh được lập cho thành phố trực thuộc trung ương bao gồm:

1. Các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 26 Nghị định này trừ quy định tại khoản 6 Điều 26.

2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn:

a) Xác định hệ thống đô thị của thành phố trực thuộc trung ương; phương hướng phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD);

b) Phương hướng phát triển khu vực nông thôn.

Mục 4

LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

Điều 28. Lấy ý kiến về quy hoạch tổng thể quốc gia

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng, cá nhân.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo thuyết minh quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ thể hiện nội dung quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể quốc gia;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Cộng đồng, cá nhân có ý kiến góp ý đối với hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch tổng thể quốc gia trực tiếp trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc gửi văn bản góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp gửi Bộ Tài chính.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng, cá nhân; công bố, công

khai trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 29. Lấy ý kiến về quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch không gian biển quốc gia gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cộng đồng, cá nhân.

Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất quốc gia gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng, cá nhân.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo thuyết minh quy hoạch, hệ thống sơ đồ thể hiện nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ sở dữ liệu về quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ lấy ý kiến đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Cộng đồng, cá nhân có ý kiến góp ý đối với hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia trực tiếp trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc gửi văn bản góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng,

cá nhân; công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 30. Lấy ý kiến về quy hoạch ngành

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch ngành gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng, cá nhân.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo thuyết minh quy hoạch, hệ thống sơ đồ thể hiện nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, cơ sở dữ liệu về quy hoạch ngành;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ lấy ý kiến đối với quy hoạch ngành và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Cộng đồng, cá nhân có ý kiến góp ý đối với hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch ngành trực tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành hoặc gửi văn bản góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành.

5. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng, cá nhân; công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 31. Lấy ý kiến về quy hoạch vùng

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch vùng gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương trong vùng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương liên kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng, cộng đồng, cá nhân.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương trong vùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo thuyết minh quy hoạch, hệ thống sơ đồ thể hiện nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ sở dữ liệu về quy hoạch vùng;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ lấy ý kiến đối với quy hoạch vùng và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Cộng đồng, cá nhân có ý kiến góp ý đối với hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch vùng trực tiếp trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc gửi văn bản góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp gửi Bộ Tài chính.

5. Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương trong vùng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương liên kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng, cộng đồng, cá nhân; công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 32. Lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh gồm các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng, cá nhân.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo thuyết minh quy hoạch, hệ thống sơ đồ thể hiện nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ sở dữ liệu về quy hoạch tỉnh;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung quy hoạch tỉnh thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Cộng đồng, cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi ý kiến góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tổng hợp, tiếp thu và giải trình ý kiến của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng, cá nhân; công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III**THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH****Điều 33. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch**

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Phó Thủ tướng Chính phủ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng là Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành là Bộ trưởng các bộ quản lý ngành;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ bộ được giao là cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và bộ được giao là cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố và các chuyên gia là ủy viên phản biện.

Hội đồng thẩm định phải có ít nhất 03 chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện về sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Bộ Tài chính là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; các bộ quản lý ngành là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành theo chức năng quản lý.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành đối với các quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Bộ trưởng bộ quản lý ngành;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo bộ quản lý ngành;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ; các chuyên gia là ủy viên phản biện và đại diện các đơn vị, tổ chức khác theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định của Bộ trưởng.

Hội đồng thẩm định phải có ít nhất 03 chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện về sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

3. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các bộ được giao tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, các chuyên gia là ủy viên phản biện và đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung quy hoạch tỉnh và đại diện các cơ quan, đơn vị khác ở cấp tỉnh theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hội đồng thẩm định phải có ít nhất 03 chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược, có ít nhất 01 chuyên gia là ủy viên phản biện về sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

Điều 34. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định, các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định:

a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch; quyết định hình thức thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định; điều hành các phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch trong trường hợp tổ chức họp Hội đồng thẩm định;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch;

c) Ban hành báo cáo thẩm định quy hoạch;

d) Xem xét, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch trong trường hợp cần thiết và ủy quyền Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thực hiện các nội dung công việc thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định:

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thực hiện nhiệm vụ theo sự ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng thẩm định và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định về nhiệm vụ được ủy quyền;

b) Thay mặt Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức, điều hành hoạt động của Hội đồng thẩm định khi được Chủ tịch Hội đồng thẩm định ủy quyền.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ:

- a) Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Nghiên cứu, báo cáo lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác để ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;
- c) Tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ và vấn đề khác liên quan đến hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;
- d) Biểu quyết bằng phiếu đánh giá đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;
- đ) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định công tác và trước pháp luật về những ý kiến tham gia tại phiên họp của Hội đồng thẩm định;
- e) Được quyền bảo lưu ý kiến trong quá trình thẩm định;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định phân công.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:

- a) Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Nghiên cứu, báo cáo lãnh đạo nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác để ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

Ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch. Ý kiến thẩm định bằng văn bản phải thể hiện rõ hồ sơ quy hoạch đủ hay chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt. Hết thời gian lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố không có văn bản tham gia ý kiến thì coi như nhất trí với nội dung quy hoạch trình thẩm định;

- c) Tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố và vấn đề khác liên quan đến hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;
- d) Biểu quyết bằng phiếu đánh giá đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;
- đ) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định công tác và trước pháp luật về những ý kiến tham gia tại phiên họp của Hội đồng thẩm định;

e) Được quyền bảo lưu ý kiến trong quá trình thẩm định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phân công.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành là đại diện các đơn vị, tổ chức khác do Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định; trách nhiệm của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh là đại diện các cơ quan, đơn vị khác ở cấp tỉnh do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh quyết định:

a) Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm định;

b) Trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi thành viên hội đồng thẩm định công tác ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch. Ý kiến thẩm định bằng văn bản phải thể hiện rõ hồ sơ quy hoạch đủ hay chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt. Hết thời gian lấy ý kiến mà không có văn bản tham gia ý kiến thì coi như thành viên Hội đồng thẩm định nhất trí với nội dung quy hoạch trình thẩm định;

c) Tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định;

d) Biểu quyết bằng phiếu đánh giá đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

đ) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định công tác và trước pháp luật về những ý kiến tham gia tại phiên họp của Hội đồng thẩm định;

e) Được quyền bảo lưu ý kiến trong quá trình thẩm định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phân công.

Điều 35. Điều kiện đối với chuyên gia là ủy viên phản biện

1. Chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch không được tham gia lập quy hoạch đối với quy hoạch được mời phản biện và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động liên quan đến một trong những nội dung quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch;

b) Có ít nhất 8 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động liên quan đến một trong những nội dung quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sĩ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch.

2. Chuyên gia là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch không được tham gia lập đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch được mời phản biện và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động về bảo vệ môi trường hoặc quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường;

b) Có ít nhất 8 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động về bảo vệ môi trường hoặc quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường đối với người có bằng thạc sĩ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường.

3. Chuyên gia là ủy viên phản biện về sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành liên quan đến đo đạc và bản đồ, không được tham gia xây dựng sơ đồ, cơ sở dữ liệu của quy hoạch được mời phản biện và phải có thời gian ít nhất là 05 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ.

Điều 36. Trách nhiệm và quyền hạn của ủy viên phản biện

1. Tham gia ý kiến phản biện bằng văn bản đối với nội dung cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đề nghị phản biện trong hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, bảo đảm đáp ứng thời hạn theo yêu cầu.

2. Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm định; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định về nội dung phản biện và các vấn đề chung.

3. Biểu quyết bằng phiếu đánh giá đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.

4. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định và trước pháp luật về nội dung phản biện.

5. Được nhận thù lao phản biện theo quy định.

Điều 37. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đại diện là thành viên Hội đồng thẩm định

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có đại diện là thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ theo đúng thời hạn yêu cầu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định. Ý kiến thẩm định phải thể hiện rõ hồ sơ quy hoạch đủ hay chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt. Hết thời gian lấy ý kiến, các bộ, cơ quan ngang bộ không có văn bản tham gia ý kiến thì bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm đối với các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý;

b) Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định quy hoạch với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đại diện là thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch về các nội dung liên quan đến địa bàn quản lý của tỉnh theo đúng thời hạn yêu cầu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định. Ý kiến thẩm định phải thể hiện rõ hồ sơ quy hoạch đủ hay chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt;

b) Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Điều 38. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định

1. Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quy hoạch và bảo đảm tính hợp lệ theo quy định tại Điều 43 Nghị định này; yêu cầu cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định trong trường hợp hồ sơ trình thẩm định chưa đầy đủ hoặc chưa bảo đảm tính hợp lệ theo quy định tại Điều 43 Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định.

2. Xây dựng, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành kế hoạch thẩm định trong trường hợp cần thiết.

3. Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, quyết định hình thức thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định.

4. Gửi xin ý kiến thẩm định quy hoạch theo quy định tại Điều 40 Nghị định này kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.

5. Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về hồ sơ quy hoạch trình thẩm định trong quá trình thẩm định.

6. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng thẩm định tiến hành phiên họp thẩm định trong trường hợp tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định.

7. Dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch trên cơ sở tổng hợp ý kiến thẩm định bằng văn bản của thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện, tư vấn phản biện độc lập (nếu có), ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan (nếu có), trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, ban hành hoặc trình Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, ban hành khi được Chủ tịch Hội đồng thẩm định ủy quyền; lập biên bản họp thẩm định trong trường hợp tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

8. Xây dựng, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành kế hoạch thẩm định lại trong trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt theo kết luận của Hội đồng thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành báo cáo thẩm định quy hoạch.

9. Sử dụng bộ máy, phương tiện và con dấu của cơ quan, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 39. Tư vấn phản biện độc lập quy hoạch

1. Tư vấn phản biện độc lập quy hoạch là cá nhân phải đáp ứng các điều kiện:

a) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học thuộc chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch hoặc có ít nhất 8 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sĩ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch hoặc đã đảm nhiệm chức danh là chuyên gia chủ trì lập quy hoạch cùng cấp quy hoạch được phản biện;

b) Không tham gia lập quy hoạch được phản biện.

2. Tư vấn phản biện độc lập quy hoạch là tổ chức phải đáp ứng các điều kiện:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có ít nhất 05 chuyên gia đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Không phải là tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch được phản biện.

Điều 40. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình thẩm định quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quy hoạch và hồ sơ trình thẩm định bảo đảm tính hợp lệ theo quy định tại Điều 43 Nghị định này, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ quy hoạch trình thẩm định kèm theo Phiếu đánh giá tới các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện để lấy ý kiến thẩm định.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch được phép lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch, sơ đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo.

4. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định lựa chọn tư vấn phản biện độc lập quy hoạch để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch, phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch, phản biện sơ đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện, tư vấn phản biện độc lập phải gửi ý kiến phản biện bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp vào dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch.

Điều 41. Hợp Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch trên cơ sở tổng hợp ý kiến thẩm định bằng văn bản của thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện, tư vấn phản biện độc lập (nếu có), ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan (nếu có) để báo cáo Hội đồng thẩm định tại phiên họp.

3. Phiên họp thẩm định được tiến hành khi có mặt Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định được ủy quyền điều hành phiên họp, ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, đại diện cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành đối với các quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng.

Điều 42. Cơ chế ra kết luận của Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số.

2. Ý kiến kết luận của Hội đồng thẩm định được thể hiện tại báo cáo thẩm định quy hoạch theo các nội dung như sau:

a) Hội đồng thẩm định kết luận hồ sơ quy hoạch trình thẩm định đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung khi có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện đánh giá hồ sơ quy hoạch trình thẩm định đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt mà không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung;

b) Hội đồng thẩm định kết luận hồ sơ quy hoạch trình thẩm định chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít hơn 3/4 số thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện đánh giá hồ sơ quy hoạch trình thẩm định đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt mà không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

Điều 43. Thể thức hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Thể thức tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch; báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

2. Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch và báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch được ký, đóng dấu.

3. Báo cáo thuyết minh quy hoạch bao gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt. Bìa báo cáo thuyết minh quy hoạch được đóng dấu treo của bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

a) Căn cứ lập quy hoạch theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch;

b) Nội dung quy hoạch quy định tại mục 3 Chương II và quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

c) Các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nếu có), dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch được đóng dấu treo của bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Hệ thống sơ đồ quy hoạch được trình bày theo quy định về thể thức sơ đồ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch có nội dung và thể thức trình bày theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 44. Thể thức của hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Thể thức tờ trình đề nghị quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; dự thảo văn bản phê duyệt quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

2. Tờ trình đề nghị quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch được ký, đóng dấu.

3. Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 43 Nghị định này áp dụng đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

4. Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 43 Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ngành

Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ngành được quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

Chương IV

HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Mục 1

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Điều 46. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch

1. Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch được xây dựng, quản lý và vận hành thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước; phục vụ hoạt động quy hoạch, báo cáo quy hoạch, giám sát quy hoạch; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cấp, các ngành tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và phù hợp với Khung kiến trúc số Bộ Tài chính.

2. Việc xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch phải bảo đảm:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

b) Sử dụng nền tảng công nghệ số tiên tiến, hiện đại.

3. Hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch phải bảo đảm khả năng ghi nhận, lưu vết lịch sử cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, giám sát và khai thác thông tin quy hoạch.

5. Việc thu thập, xử lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch phải được thực hiện đúng mục đích, phạm vi và thẩm quyền.

Điều 47. Quy trình cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch

1. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch bao gồm các bước tiếp nhận dữ liệu, kiểm tra dữ liệu, phê duyệt dữ liệu, lưu trữ và công bố dữ liệu theo thẩm quyền.

2. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch phải là dữ liệu số của hồ sơ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt hoặc các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch chịu trách nhiệm cập nhật thường xuyên, bảo đảm tính chính xác của dữ liệu tại thời điểm cập nhật.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt thì cơ sở dữ liệu về quy hoạch phải được cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

Điều 48. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch

1. Đối tượng được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Khai thác, sử dụng trực tiếp trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

b) Khai thác, sử dụng thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

c) Khai thác, sử dụng theo yêu cầu bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền;

d) Các hình thức khai thác, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa các hệ thống thông tin;

b) Trích xuất, đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để khai thác, sử dụng, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Chi phí xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch

Chi phí xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành, duy trì, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; cập nhật, đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 50. Trách nhiệm về xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch**1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:**

- a) Chủ trì xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;
- b) Quản lý phần mềm của hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;
- c) Bảo đảm hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch hoạt động thông suốt, ổn định, an toàn; thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp định kỳ;
- d) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ định kỳ hằng năm về kết quả quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

2. Các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức xây dựng, cập nhật thường xuyên, lưu trữ, bảo quản lâu dài các cơ sở dữ liệu về quy hoạch của hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm quản lý; kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan đến quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo quy định.

Trường hợp các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có hệ thống thông tin về quy hoạch thì bảo đảm kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; bảo đảm tuân thủ yêu cầu kỹ thuật chung của cơ sở dữ liệu về quy hoạch được quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

b) Ban hành quy định về cấu trúc, yêu cầu kỹ thuật, giải pháp công nghệ và các quy định về thu thập, cập nhật, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

c) Hướng dẫn Quy chế phối hợp trong việc thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn danh mục đối tượng địa lý và cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia; bảo đảm tuân thủ yêu cầu kỹ thuật chung của cơ sở dữ liệu về quy hoạch được quy định tại Điều 51 của Nghị định này.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị và nông thôn; bảo đảm tuân thủ yêu cầu kỹ thuật chung của cơ sở dữ liệu về quy hoạch được quy định tại Điều 51 của Nghị định này.

6. Bộ trưởng các bộ hướng dẫn danh mục đối tượng địa lý và cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch ngành thuộc phạm vi quản lý, hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch chi tiết ngành thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm tuân thủ yêu cầu kỹ thuật chung của cơ sở dữ liệu về quy hoạch được quy định tại Điều 51 của Nghị định này.

Mục 2

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Điều 51. Yêu cầu kỹ thuật chung của cơ sở dữ liệu về quy hoạch

1. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch bao gồm dữ liệu số của văn bản pháp lý, sơ đồ, bản đồ trong hồ sơ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt và cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch.

2. Cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch là tập hợp có tổ chức các dữ liệu về vị trí địa lý và thuộc tính của đối tượng địa lý thể hiện nội dung cơ bản về quy hoạch được xây dựng trên nền cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia.

3. Hệ quy chiếu tọa độ, hệ quy chiếu thời gian của cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở.

4. Siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch được xây dựng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về cơ sở dữ liệu địa lý, xây dựng siêu dữ liệu quy định theo pháp luật về đo đạc và bản đồ.

Điều 52. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:

- a) Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ về quy hoạch thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ;
- b) Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu khác về quy hoạch;
- c) Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan đến quy hoạch từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương;
- d) Số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý về quy hoạch của cơ quan nhà nước;
- đ) Các nguồn khác theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia:

- a) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;
- b) Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan.

Chương V

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH

Mục 1

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Điều 53. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình kiểm tra hoạt động quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

Điều 54. Nội dung đánh giá đột xuất thực hiện quy hoạch

Việc đánh giá đột xuất thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Phân tích, đánh giá tình hình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

3. Đánh giá tình hình sử dụng đất (nếu có).

4. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trên thực tế so với các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra trong quy hoạch; dự báo về mức độ đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong quy hoạch.

5. Đánh giá kết quả triển khai một số dự án có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương đã triển khai thực hiện.

6. Xác định những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch.

7. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai quy hoạch.

Điều 55. Nội dung đánh giá quy hoạch khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch, nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm

Việc đánh giá quy hoạch khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 và khoản 2 Điều 54 Luật Quy hoạch, đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá khái quát tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện định hướng, phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng (nếu có).

3. Phân tích, đánh giá tình hình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

4. Phân tích, đánh giá tình hình sử dụng đất (nếu có).

5. Phân tích, đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (nếu có).

6. Phân tích, đánh giá tình hình triển khai các định hướng, phương hướng phát triển khác đã được xác định trong quy hoạch.

7. Đánh giá kết quả triển khai một số dự án có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương đã triển khai thực hiện.

8. Đánh giá tình hình huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

9. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các giải pháp để triển khai thực hiện quy hoạch.

10. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trên thực tế so với các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra trong quy hoạch; dự báo về mức độ đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong thời kỳ quy hoạch.

11. Xác định những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch.

12. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai quy hoạch.

13. Kiến nghị nội dung quy hoạch cần điều chỉnh (nếu có).

Điều 56. Quy hoạch được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự phù hợp của dự án trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Dự án liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng, dự án liên quan đến sử dụng tài nguyên, dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cấp quốc gia, phạm vi liên vùng, liên tỉnh thì căn cứ vào quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch chi tiết ngành có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

2. Dự án liên quan đến phát triển khu chức năng thì căn cứ vào quy hoạch ngành hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

3. Dự án liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng cấp tỉnh, phạm vi liên xã thì căn cứ vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

4. Dự án liên quan đến phát triển hạ tầng kỹ thuật của khu chức năng thì căn cứ vào quy hoạch khu chức năng để đánh giá. Trường hợp quy hoạch khu chức năng chưa được phê duyệt thì căn cứ vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn khác có liên quan để đánh giá sự phù hợp.

5. Dự án liên quan đến sử dụng tài nguyên, dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cấp tỉnh, phạm vi liên xã thì căn cứ vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

6. Dự án liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng cấp xã thì căn cứ vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

7. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì căn cứ vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan để đánh giá sự phù hợp của dự án.

8. Dự án khác không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này thực hiện như sau:

a) Dự án có sử dụng đất nhưng không thay đổi mục đích sử dụng đất và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất có liên quan đến khu vực thực hiện dự án; dự án không sử dụng đất, tài nguyên khác thì không phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch;

b) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan.

Điều 57. Nội dung đánh giá sự phù hợp của dự án trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Khi đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, định hướng hoặc phương hướng phát triển, định hướng hoặc phương hướng sắp xếp, phân bố không gian phát triển có liên quan trong quy hoạch

2. Trường hợp quy hoạch không xác định cụ thể dự kiến quy mô, địa điểm, phạm vi, nhu cầu sử dụng đất, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật hoặc thông số khác của dự án thì đánh giá sự phù hợp của dự án với thông tin có liên quan đến dự án trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt (nếu có).

Điều 58. Nội dung đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch trong quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng thì thực hiện như sau:

a) Dự án có sử dụng đất nhưng không thay đổi mục đích sử dụng đất và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất có liên quan đến khu vực thực hiện dự án; dự án không sử dụng đất, tài nguyên khác thì không phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch;

b) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại Điều 57 Nghị định này.

Mục 2

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 59. Trình tự điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 Luật Quy hoạch và Điều 55 Nghị định này, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến;

c) Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 Luật Quy hoạch và Điều 55 Nghị định này, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch không gian

biên quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh quy hoạch.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch ngành được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao tổ chức lập quy hoạch ngành chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch ngành đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 Luật Quy hoạch và Điều 55 Nghị định này, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo bộ gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến;

c) Bộ được giao tổ chức lập quy hoạch ngành chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch ngành tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch ngành trình Bộ trưởng xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;

đ) Bộ được giao tổ chức lập quy hoạch ngành báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả điều chỉnh quy hoạch.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch vùng được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 Luật Quy hoạch và Điều 55 Nghị định này, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến;

c) Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 Luật Quy hoạch và Điều 55 Nghị định này, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến. Nếu quá thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản thì được xem là đồng ý với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh và phải chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan được lấy ý kiến;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

6. Đối tượng lấy ý kiến khi điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, bao gồm các bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch ngành, bao gồm các bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch vùng, bao gồm các bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

d) Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh, bao gồm các bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên kết có liên quan đến nội dung điều chỉnh.

Điều 60. Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Hồ sơ gửi xin ý kiến phải được đăng tải trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch và trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức

lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh trong thời gian ít nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến, trừ các nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Hồ sơ gửi xin ý kiến quy hoạch bao gồm:

- a) Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch bao gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt;
- c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
- d) Hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

2. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

- a) Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch bao gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt;
- c) Tờ trình quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
- d) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
- đ) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan;
- e) Hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 3 năm 2026, trừ quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

2. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

3. Quy định có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định tại Điều 56 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực đến khi điều chỉnh quy hoạch được quyết định nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. Quy định về việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật về đất đai thực hiện cho đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch.

5. Điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tại số thứ tự 3, 4, 5, 12, 14, 16, 19, 20, 22, 29 và 30 Phụ lục I Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng tên quy hoạch ngành tương ứng tại số thứ tự 3, 4, 5, 11, 12, 13, 15, 14 và 24 Mục 1 Phụ lục Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 và Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 Nghị định này.

Điều 62. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 và điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch hoặc đến khi được thay thế theo quy định của pháp luật;

b) Quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch hoặc thời hạn quy hoạch hoặc đến khi được thay thế theo quy định của pháp luật.

2. Điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đã trình phê duyệt trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục phê duyệt nội dung điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 trên cơ sở hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đã trình phê duyệt; thẩm quyền phê duyệt và việc công bố, cung cấp thông tin về điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 và Nghị định này.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch đã lựa chọn được tổ chức tư vấn lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch không cần phải tổ chức lựa chọn lại tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

5. Việc đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 và quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau:

a) Dự án đã được chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Dự án đã hoàn thành thẩm tra hoặc thẩm định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Dự án chưa hoàn thành việc thẩm tra hoặc thẩm định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định của Nghị định này và quy định tại các điểm d và đ khoản này;

d) Đối với dự án phải đánh giá sự phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch được thực hiện theo quy định của Nghị định này cho đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Đối với dự án phải đánh giá sự phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia tại các số thứ tự 14 và 15 Phụ lục I, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại các số thứ tự 14, 15, 16, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 36, 37 và 38 Phụ lục II của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch được thực hiện theo quy định của Nghị định này cho đến hết thời kỳ quy hoạch hoặc đến khi được thay thế theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I
THẨM QUYỀN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH NGÀNH
*(Kèm theo Nghị định số 70/2026/NĐ-CP
ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

TT	Tên quy hoạch	Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch
1.	Quy hoạch mạng lưới đường bộ	Bộ Xây dựng
2.	Quy hoạch mạng lưới đường sắt	Bộ Xây dựng
3.	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải	Bộ Xây dựng
4.	Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc (không bao gồm cảng hàng không chuyên dùng)	Bộ Xây dựng
5.	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng
6.	Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng
7.	Quy hoạch tổng thể về năng lượng	Bộ Công Thương
8.	Quy hoạch phát triển điện lực	Bộ Công Thương
9.	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	Bộ Công Thương
10.	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông	Bộ Khoa học và Công nghệ
11.	Quy hoạch hệ thống du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
12.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
13.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập	Bộ Giáo dục và Đào tạo
14.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập	Bộ Y tế
15.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập	Bộ Y tế
16.	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia	Bộ Tài chính
17.	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược	Bộ Quốc phòng
18.	Quy hoạch công nghiệp quốc phòng	Bộ Quốc phòng
19.	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh	Bộ Quốc phòng

20.	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng	Bộ Quốc phòng
21.	Quy hoạch công nghiệp an ninh	Bộ Công an
22.	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy	Bộ Công an
23.	Quy hoạch sử dụng đất an ninh	Bộ Công an
24.	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
25.	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
26.	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
27.	Quy hoạch khoáng sản nhóm I	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
28.	Quy hoạch khoáng sản nhóm II	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
29.	Quy hoạch lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
30.	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
31.	Quy hoạch bảo vệ môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
32.	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
33.	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
34.	Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II
NỘI DUNG QUY HOẠCH NGÀNH
(Kèm theo Nghị định số 70/2026/NĐ-CP
ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên.
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển mạng lưới đường bộ gồm đường cao tốc và đường quốc lộ.
3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố và sử dụng mạng lưới đường cao tốc, đường quốc lộ.
 - a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới đường bộ với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng; sự liên kết giữa mạng lưới đường bộ trong nước với quốc tế;
 - b) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới đường bộ với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng.
4. Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:
 - a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới đường bộ;
 - b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.
5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới đường bộ; những cơ hội và thách thức trong phát triển mạng lưới đường bộ.
6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:
 - a) Xác định quan điểm phát triển mạng lưới đường bộ;
 - b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;
 - c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.
7. Định hướng phát triển mạng lưới đường bộ gồm đường cao tốc và đường quốc lộ:
 - a) Định hướng về quy mô, chiều dài dự kiến và việc kết nối của mạng lưới đường bộ trên phạm vi cả nước và của từng vùng;
 - b) Định hướng phân bố không gian phát triển mạng lưới đường bộ;
 - c) Định hướng kết nối với các phương thức vận tải của mạng lưới đường bộ trong nước và quốc tế.
8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới đường bộ.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:
- a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
 - b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;
 - c) Giải pháp về môi trường;
 - d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
 - đ) Giải pháp về quản lý khai thác mạng lưới đường bộ trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu;
 - e) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
 - g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
 - h) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
 - i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới đường bộ quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên.
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới đường sắt quốc gia và việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển mạng lưới đường sắt.
3. Đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng mạng lưới đường sắt:
 - a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới đường sắt với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng;
 - b) Phân tích đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa mạng lưới đường sắt trong nước với quốc tế; giữa mạng lưới đường sắt quốc gia với hệ thống đường sắt đô thị của các đô thị trực thuộc trung ương, các tỉnh, thành phố (nếu có);
 - c) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới đường sắt với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng.
4. Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:
 - a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới đường sắt;
 - b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.
5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới đường sắt; những cơ hội và thách thức trong phát triển mạng lưới đường sắt.

6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển mạng lưới đường sắt;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển mạng lưới đường sắt:

a) Định hướng về quy mô, chiều dài dự kiến và việc kết nối của tuyến đường sắt trên phạm vi cả nước và của từng vùng;

b) Định hướng phân bố không gian phát triển mạng lưới đường sắt;

c) Định hướng kết nối với các phương thức vận tải của mạng lưới đường sắt trong nước và quốc tế;

d) Định hướng phát triển khu vực TOD tại các ga đường sắt thuộc mạng lưới đường sắt quốc gia; đường sắt địa phương (nếu có).

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới đường sắt.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về phát triển công nghiệp đường sắt;

đ) Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với mạng lưới đường sắt trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu;

e) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường sắt. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới đường sắt quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng biển.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố không gian phát triển hệ thống cảng biển:

a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng biển với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng;

b) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng biển với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng;

c) Phân tích hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển.

4. Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hệ thống cảng biển;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng biển; những cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng biển.

6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển hệ thống cảng biển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống cảng biển:

a) Xác định tiêu chí phân nhóm và phân loại nhóm cảng biển;

b) Xác định chức năng, định hướng quy mô phát triển các nhóm cảng biển;

c) Định hướng phân bố không gian phát triển và giao thông kết nối các nhóm cảng biển trên phạm vi vùng và cả nước;

d) Xác định định hướng cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải trên phạm vi vùng và cả nước;

đ) Xác định định hướng về đề xuất phương án nâng cấp, di dời, chuyển đổi công năng;

e) Xác định định hướng phát triển công nghiệp tàu thủy và phá dỡ tàu cũ.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống cảng biển.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

- đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- g) Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống cảng biển trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu;
- h) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG TOÀN QUỐC (KHÔNG BAO GỒM CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DỤNG)

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên.
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc.
3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cảng hàng không toàn quốc:
 - a) Hiện trạng phân bố và sử dụng không gian hệ thống cảng hàng không và từng cảng hàng không;
 - b) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng hàng không toàn quốc với các phương thức vận tải khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng;
 - c) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng hàng không toàn quốc với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi cả nước và của từng vùng;
4. Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế và nguồn lực phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc trong thời kỳ quy hoạch:
 - a) Dự báo xu thế phát triển của ngành hàng không trên thế giới;
 - b) Dự báo xu thế phát triển của ngành hàng không Việt Nam.
5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc; dự báo nhu cầu vận chuyển bằng hàng không; xác định những cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc.
6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:
 - a) Xác định quan điểm phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc;
 - b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc:

a) Xác định tính chất, vai trò của các cảng hàng không; xác định công suất cảng hàng không, cấp sân bay;

b) Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch, bao gồm:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

g) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc (không bao gồm cảng hàng không chuyên dùng). Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc (không bao gồm cảng hàng không chuyên dùng) quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong nước với quốc tế;

b) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, gồm nhu cầu vận tải, phương thức vận tải, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới trong kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức trong phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

a) Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; dự kiến quy mô, mạng lưới luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

b) Xác định loại hình, vai trò, dự kiến vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

c) Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong nước và quốc tế;

d) Định hướng kết nối kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

VI. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG

1. Phân tích, đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên đến an ninh năng lượng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia, bao gồm: điện lực, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng kỹ thuật và công nghệ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng năng lượng quốc gia:

a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia theo vùng kinh tế - xã hội và trong phạm vi cả nước;

b) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng năng lượng trong nước với quốc tế;

c) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hạ tầng năng lượng;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu năng lượng quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành năng lượng:

a) Xác định yêu cầu đối với thăm dò, khai thác và chế biến các nguồn năng lượng, gồm: dầu mỏ, khí đốt; xác định tiềm năng phát triển đối với các nguồn năng lượng: than đá, năng lượng tái tạo, năng lượng mới và các dạng năng lượng khác; phân tích nguồn cung cấp năng lượng quốc gia;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hạ tầng năng lượng trong phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng tổng thể phát triển hạ tầng năng lượng;

b) Định hướng kết nối các nguồn năng lượng với lưới điện trên cơ sở năng lực của cơ sở hạ tầng truyền tải và nhu cầu cân bằng cung cầu;

c) Phân bố không gian phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quan trọng quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, bao gồm quy mô công trình, địa điểm hoặc hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về môi trường: các biện pháp bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy năng lượng sạch và giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể về năng lượng. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể về năng lượng quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

VII. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phát triển điện lực.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian kết cấu hạ tầng điện lực:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong nước với các nước trong khu vực;

b) Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

3. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển điện lực;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, xác định những cơ hội và thách thức phát triển của ngành điện lực:

a) Dự báo nhu cầu điện theo địa phương, vùng lãnh thổ và toàn quốc;

b) Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo cho phát điện và các năng lượng khác; khả năng khai thác, khả năng xuất nhập khẩu điện; đánh giá khả năng trao đổi điện giữa các vùng lãnh thổ;

c) Phân tích, đánh giá tiềm năng và lợi thế, cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển điện lực quốc gia.

5. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Định hướng phát triển điện lực quốc gia:

a) Định hướng phát triển nguồn điện;

b) Định hướng phát triển lưới điện;

c) Định hướng liên kết lưới điện khu vực;

d) Định hướng phát triển điện nông thôn.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng điện lực.

8. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện;

b) Giải pháp tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện;

c) Giải pháp về pháp luật, chính sách;

d) Giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai;

đ) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

e) Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả;

g) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

h) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

i) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

k) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch phát triển điện lực. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch phát triển điện lực quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

VIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt trong nước với quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình thay thế, công nghệ, kỹ thuật xây dựng và vận hành;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bảo đảm liên kết ngành và liên kết vùng;

b) Định hướng quy mô công trình và yêu cầu công nghệ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

g) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

IX. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng thông tin và truyền thông:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông trong nước với quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng thông tin và truyền thông, những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển các cấu phần của hạ tầng thông tin và truyền thông trên phạm vi cả nước.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về phát triển nguồn lực;

b) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư;

d) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

đ) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

e) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quy định tại phần A Mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

X. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng du lịch.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng du lịch:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong nước và quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển du lịch;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch:

a) Xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch trên cả nước và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển;

c) Phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức trong phát triển hệ thống du lịch quốc gia.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hạ tầng du lịch trên phạm vi cả nước:

a) Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan;

b) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch quốc gia;

c) Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

c) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

d) Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch;

đ) Giải pháp về môi trường;

e) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống du lịch. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hệ thống du lịch quy định tại mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XI. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO CÔNG LẬP

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập.
3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập:
 - a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập trong phạm vi cả nước;
 - b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ;
 - c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập;
4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:
 - a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập;
 - b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.
5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập; những cơ hội và thách thức phát triển:
 - a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố;
 - b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập.
6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:
 - a) Xác định quan điểm phát triển;
 - b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;
 - c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.
7. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập có tầm quan trọng quốc gia, mang tính liên vùng, liên tỉnh:
 - a) Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập quốc gia; dự kiến số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới;
 - b) Định hướng phân bố không gian các cơ sở văn hóa và thể thao công lập, theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- c) Giải pháp về môi trường;
- d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;
- e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;
- g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
- i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;
- k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XII. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập;

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trên phạm vi cả nước:

a) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập; dự kiến số lượng, phân tầng chất lượng, loại hình, quy mô đào tạo, lĩnh vực đào tạo;

b) Định hướng phân bố không gian các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên phạm vi cả nước:

a) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập quốc gia; dự kiến số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới;

b) Định hướng phân bố không gian các cơ sở trợ giúp xã hội công lập quốc gia theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XIV. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong kỳ quy hoạch;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão về quy mô, mạng lưới luồng, tuyến;

b) Phương án kết nối giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác có liên quan;

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XV. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian mạng lưới cơ sở y tế công lập:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở y tế công lập trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở y tế công lập với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập trong kỳ quy hoạch;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập:

a) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập về dự kiến số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới;

b) Định hướng phân bố không gian các cơ sở y tế công lập theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở y tế công lập.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- c) Giải pháp về môi trường;
- d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;
- e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;
- g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
- i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;
- k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XVI. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống kho dự trữ quốc gia:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kho dự trữ quốc gia trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kho dự trữ quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát hệ thống kho dự trữ quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia trong kỳ quy hoạch;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia:

a) Định hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia về dự kiến số lượng các điểm kho, quy mô công suất các điểm kho;

b) Định hướng phân bố không gian hệ thống kho dự trữ quốc gia theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

g) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XVII. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG, KHU QUÂN SỰ, KHO ĐẠN DƯỠC

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược trong kỳ quy hoạch về địa bàn phân bố;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược và định hướng phân bố không gian các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- c) Giải pháp về môi trường;
- d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;
- e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;
- g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
- i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;
- k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XVIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển công nghiệp quốc phòng.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng và định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp quốc phòng theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch công nghiệp quốc phòng. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch công nghiệp quốc phòng quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XIX. NỘI DUNG QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP AN NINH

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển công nghiệp an ninh.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh và định hướng phân bố không gian các cơ sở công nghiệp an ninh theo vùng và theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các cơ sở công nghiệp an ninh.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- c) Giải pháp về môi trường;
- d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;
- e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;
- g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
- i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;
- k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch công nghiệp an ninh. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch công nghiệp an ninh quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XX. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên tác động đến việc phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hạ tầng phòng cháy và chữa cháy:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng phòng cháy và chữa cháy với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy mang tính liên vùng, liên tỉnh:

a) Phân vùng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;

b) Định hướng phân bố không gian mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

c) Định hướng phát triển hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

d) Định hướng phát triển hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

đ) Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXI. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh tác động đến sự phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống đô thị và nông thôn:

a) Sự phối hợp, kết hợp giữa các địa phương trong phát triển đô thị trên phạm vi vùng lãnh thổ; sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

b) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô thị với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác;

c) Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực phát triển và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển đô thị.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển tổng thể hệ thống đô thị trong thời kỳ quy hoạch;

b) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển tổng thể hệ thống đô thị:

a) Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị trong thời kỳ quy hoạch;

c) Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển đô thị của cả nước, từng vùng lãnh thổ phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển;

b) Đề xuất, lựa chọn khung phát triển đô thị, bao gồm mạng lưới đô thị trong từng vùng và trên toàn lãnh thổ quốc gia;

c) Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội;

d) Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia;

đ) Xác định các vùng, khu vực lãnh thổ dành cho mục tiêu phát triển đô thị trên cả nước và các vùng, theo từng giai đoạn quy hoạch;

e) Xác định các nguyên tắc, yêu cầu bảo vệ di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, khai thác và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả; đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị;

g) Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị;

h) Định hướng về chương trình phát triển đô thị quốc gia và từng tỉnh;

i) Xác định các giải pháp liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

k) Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị, bao gồm giao thông, cung cấp năng lượng, nguồn nước, khả năng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về pháp luật, cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

g) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXII. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh tác động đến sự phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phân bố, sử dụng không gian hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

4. Dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Dự báo khả năng huy động, sử dụng và chuyển đổi công năng của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong các tình huống;

c) Phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh:

a) Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định các quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển:

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

7. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh:

a) Định hướng về cơ cấu và quy mô đào tạo của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Định hướng phân bố của hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh theo vùng;

c) Định hướng đầu tư cơ sở vật chất và bố trí nguồn nhân lực.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

9. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

k) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

l) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh quy định tại phần A mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

2. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

7. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

a) Xác định các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong phạm vi vùng bờ;

b) Xác định các vùng khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi vùng bờ;

c) Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

8. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

e) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

i) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

k) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ quy định tại phần B mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXIV. NỘI DUNG QUY HOẠCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

2. Đánh giá tác động của việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan liên quan đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

a) Xác định quan điểm phát triển;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Xác định các nhiệm vụ liên quan đến điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

8. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đ) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

đ) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

h) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quy định tại phần C mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXV. NỘI DUNG QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NHÓM I, QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NHÓM II

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực tác động đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II.

2. Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản nhóm I, nhóm II đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, bảo tồn di sản thiên nhiên, di sản văn hóa và kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong kỳ quy hoạch:

a) Quan điểm về bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Mục tiêu cụ thể bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm I, nhóm II trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Xác định khu vực quy hoạch hoạt động khoáng sản:

a) Rà soát, tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Xác định khu vực quy hoạch hoạt động khoáng sản theo nguyên tắc: khu vực thăm dò khoáng sản khi đã có đề án điều tra, đánh giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận; khu vực khai thác khoáng sản khi đã có đề án thăm dò khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khoáng sản:

a) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra;

b) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

8. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về pháp luật, chính sách;
- b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;
- c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;
- đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;
- e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II quy định tại phần C mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXVI. NỘI DUNG QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan:

a) Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

b) Phân tích, đánh giá tác động của các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng;

c) Đánh giá thực trạng đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động tới ngành lâm nghiệp:

a) Dự báo tiến bộ của khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

c) Tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu, tác động của đô thị hóa đến ngành lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xác định các quan điểm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Định hướng phát triển lâm nghiệp:

a) Định hướng phát triển lâm nghiệp theo từng vùng;

b) Định hướng phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và đất lâm nghiệp;

c) Định hướng phát triển giống lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ, khoanh nuôi rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng;

d) Định hướng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

đ) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

e) Định hướng về chế biến, thương mại gỗ và lâm sản.

g) Định hướng phát triển du lịch sinh thái, cây dược liệu gắn với bảo vệ và phát triển rừng; dịch vụ môi trường rừng.

7. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch lâm nghiệp. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp quy định tại phần D mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXVII. NỘI DUNG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kết quả điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản; hiện trạng quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a) Hiện trạng kết quả điều tra, khảo sát; trữ lượng, phân bố và khả năng khai thác nguồn lợi thủy sản; hiện trạng các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản đã được lưu trữ giống, giến và đã sản xuất được giống thương phẩm;

b) Hiện trạng sản xuất, khai thác thủy sản, gồm phương tiện, sản lượng khai thác thủy sản, tốc độ tăng trưởng giá trị khai thác thủy sản, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ;

c) Hệ thống tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Phân tích, đánh giá tác động của chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Dự báo xu thế biến động về trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản;

b) Dự báo nhu cầu khai thác nguồn lợi thủy sản; đánh giá mức độ khai thác và sản lượng tối đa cho phép khai thác bền vững;

c) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

d) Đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

đ) Đánh giá tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu đến công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

5. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Quan điểm bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản xét về lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh, đảm bảo việc thực hiện các khuyến cáo và công ước quốc tế;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định các mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Xác định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản;

b) Phân vùng khai thác thủy sản; đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

c) Xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác thủy sản;

d) Định hướng sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.

7. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về vốn đầu tư;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

e) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch;

i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản quy định tại phần Đ mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXVIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG

1. Định hướng sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân và khu vực phòng thủ các cấp.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia:

a) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng theo chức năng phục vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, bố trí lực lượng và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong các tình huống;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh;

c) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.

4. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng.

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

d) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

g) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

h) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch;

i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất quốc phòng. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng quy định tại phần E mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXIX. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

1. Định hướng sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia:

a) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b) Xác định vị trí, diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất an ninh theo chức năng, nhiệm vụ và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

3. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.
4. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất an ninh:
 - a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
 - b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
 - c) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;
 - d) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;
 - đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
 - e) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;
 - g) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;
 - h) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch;
 - i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất an ninh. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh quy định tại phần E mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXX. NỘI DUNG QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường:

- a) Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội đầu kỳ quy hoạch;
- b) Hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến chất lượng môi trường trong kỳ quy hoạch trước, gồm chất lượng môi trường đất; chất lượng môi trường nước; chất lượng không khí;
- c) Đánh giá tình hình phát sinh các loại chất thải trong kỳ quy hoạch trước và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch;
- d) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch trước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường;
- đ) Đánh giá tình hình quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân;
- e) Đánh giá hiện trạng, diễn biến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường:

- a) Xây dựng quan điểm về bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch;
- b) Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;
- c) Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường gồm giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường.

3. Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch:

a) Định hướng về phân vùng môi trường trên phạm vi cả nước theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác;

b) Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

c) Định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng;

d) Định hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh;

đ) Định hướng quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường.

4. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;

h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ môi trường. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch bảo vệ môi trường quy định tại phần G mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXXI. NỘI DUNG QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường đầu kỳ quy hoạch;

b) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý đa dạng sinh học nói chung và các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Dự báo xu thế biến động về đa dạng sinh học.

2. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học:

- a) Xác định quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học;
- b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;
- c) Xác định các mục tiêu cụ thể trong kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm;
- d) Xác định nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch.

3. Định hướng bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch:

a) Xác định các chỉ tiêu, định hướng bảo tồn đa dạng sinh học đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Dự kiến tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình, phân cấp quản lý đối với đối với các khu vực đa dạng sinh học cao; vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; hành lang đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

4. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;
- b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- d) Giải pháp về tài chính, đầu tư;
- đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;
- e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- g) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- h) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quy định tại phần H mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXXII. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu:

- a) Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

b) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong nước với khu vực và thế giới;

c) Đánh giá hiện trạng giám sát biến đổi khí hậu; biến động theo không gian, thời gian của yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc; tác động của phát triển khoa học và công nghệ; liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

d) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

3. Phân tích nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển, biến đổi khí hậu, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động đến mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

b) Phân tích, dự báo các kịch bản phát triển, biến đổi khí hậu, các tiến bộ khoa học, công nghệ tác động đến việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

c) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

d) Phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Xác định quan điểm phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm;

d) Nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

6. Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn:

a) Xác định mật độ, số lượng, vị trí, danh sách trạm, nội dung quan trắc của từng loại trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên phạm vi cả nước và các vùng;

b) Lập sơ đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

8. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- a) Giải pháp về vốn đầu tư;
- b) Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện quy hoạch;
- c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;
- e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch;
- g) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo quy định tại phần I mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

XXXIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC, THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực; điều tra, khảo sát hiện trạng, đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; hiện trạng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên địa bàn cả nước:

- a) Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường;
- b) Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; hiện trạng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên địa bàn cả nước;
- c) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

2. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai:

- a) Phân tích, đánh giá tổng quan tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai;
- b) Phân tích, đánh giá tổng quan xu thế biến động tài nguyên nước và nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong thời kỳ quy hoạch:

a) Dự báo xu thế phát triển, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển tối ưu.

4. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển đối với lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xác định quan điểm quy hoạch;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cho tầm nhìn 30 năm;

c) Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

6. Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông; xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh.

7. Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước và các vùng:

a) Phân tích, tính toán và xây dựng định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai theo các kịch bản phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình theo kịch bản phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước;

c) Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan.

8. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai quốc gia.

9. Định hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

10. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch;

c) Giải pháp về môi trường;

d) Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi;

đ) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

e) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

g) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

h) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch;

i) Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

11. Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Danh mục và tỷ lệ sơ đồ quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai quy định tại phần K mục IV Phụ lục IV của Nghị định này.

Phụ lục III
THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH NGÀNH
*(Kèm theo Nghị định số 70/2026/NĐ-CP
ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

TT	Tên quy hoạch ngành
I	Thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ
1	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
2	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn được
3	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải
4	Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc (không bao gồm cảng hàng không chuyên dùng)
5	Quy hoạch phát triển điện lực
6	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
7	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia
8	Quy hoạch khoáng sản nhóm I
9	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản
10	Quy hoạch khoáng sản nhóm II
11	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng
12	Quy hoạch sử dụng đất an ninh
13	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học
14	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá
15	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh
16	Quy hoạch lâm nghiệp
17	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
18	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn
19	Quy hoạch công nghiệp quốc phòng
20	Quy hoạch công nghiệp an ninh
21	Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn
22	Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai
II	Thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng thuộc phạm vi quản lý
1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
3	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
4	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

5	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
6	Quy hoạch hệ thống du lịch
7	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập
8	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập
9	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập
10	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy
11	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập
12	Quy hoạch bảo vệ môi trường

Phụ lục IV
DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA,
QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH
(Kèm theo Nghị định số 70/2026/NĐ-CP
ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

I. QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

A. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các sơ đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng.
2. Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
3. Sơ đồ định hướng tổ chức không gian phát triển.
4. Sơ đồ định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia.
5. Sơ đồ định hướng phát triển không gian biển.
6. Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.
7. Sơ đồ định hướng phát triển vùng và liên kết vùng.
8. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị.
9. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia.
10. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia.
11. Sơ đồ định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên quốc gia.
12. Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.
13. Sơ đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

A. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các sơ đồ về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo trong phạm vi không gian biển.

2. Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển trong phạm vi không gian biển.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

A. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia.
2. Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.
3. Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

B. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000

Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng.

IV. QUY HOẠCH NGÀNH

A. Quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng

1. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:4.000.000*

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng quốc gia với khu vực và quốc tế.

2. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000*

- a) Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng quốc gia.
- b) Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng quốc gia.

(*) Lưu ý: Tùy theo hình dáng và diện tích của lãnh thổ lập quy hoạch, sơ đồ có thể được thành lập ở tỷ lệ khác nhằm bảo đảm thể hiện được đầy đủ và hợp lý nội dung trên sơ đồ.

B. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ:

1. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000

a) Sơ đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ.

b) Sơ đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

c) Sơ đồ phân vùng chức năng vùng bờ.

d) Sơ đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

đ) Sơ đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

2. Sơ đồ thành lập ở các khu vực trọng điểm (nếu có). Tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000.

C. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch khoáng sản nhóm I; quy hoạch khoáng sản nhóm II

Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 – 1:500.000

1. Sơ đồ địa chất, khoáng sản.
2. Sơ đồ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.
3. Sơ đồ quy hoạch khoáng sản nhóm I.
4. Sơ đồ quy hoạch khoáng sản nhóm II.
5. Sơ đồ chuyên đề (nếu có).

D. Quy hoạch lâm nghiệp:

Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Sơ đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp.
2. Sơ đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp.
3. Sơ đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.

Đ. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

1. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

- a) Sơ đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- b) Sơ đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000

Sơ đồ khoanh định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu.

E. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh:

1. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000

- a) Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.
- b) Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.

c) Sơ đồ khu vực đất quốc phòng/đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000

a) Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.

b) Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.

G. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Các sơ đồ về hiện trạng phân vùng môi trường; hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; hiện trạng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

2. Sơ đồ định hướng phân vùng môi trường.

3. Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

4. Sơ đồ định hướng mạng lưới các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

5. Sơ đồ định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

H. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia

Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Các sơ đồ về hiện trạng cảnh quan sinh thái quan trọng; hiện trạng khu vực đa dạng sinh học cao; hiện trạng hành lang đa dạng sinh học; hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên; hiện trạng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng vùng đất ngập nước quan trọng.

2. Sơ đồ định hướng quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng.

3. Sơ đồ định hướng quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao.

4. Sơ đồ định hướng quy hoạch hành lang đa dạng sinh học.

5. Sơ đồ định hướng quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên.

6. Sơ đồ định hướng quy hoạch các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

7. Sơ đồ định hướng quy hoạch vùng đất ngập nước quan trọng.

I. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000**

1. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.
2. Sơ đồ định hướng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

K. Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1. Sơ đồ hiện trạng tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai.
2. Sơ đồ định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.
3. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước và các vùng.
4. Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.
5. Sơ đồ định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi quốc gia.

V. QUY HOẠCH VÙNG**A. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:1.000.000**

Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng.

B. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:250.000 - 1:500.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của vùng)

1. Các sơ đồ về hiện trạng phát triển vùng.
2. Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị.
3. Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
4. Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật*.
5. Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên*.
6. Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học*.
7. Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu*.
8. Sơ đồ chuyên đề (nếu có).

(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng vùng có thể lập các sơ đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để bảo đảm thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ.

VI. QUY HOẠCH TỈNH

A. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của tỉnh)

Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh.

B. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dạng và diện tích tỉnh)

1. Các sơ đồ về hiện trạng phát triển.
2. Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
3. Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn (Trừ thành phố trực thuộc trung ương).
4. Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn (Đối với thành phố trực thuộc trung ương).
5. Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
6. Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*.
7. Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật*.
8. Sơ đồ định hướng sử dụng đất*.
9. Sơ đồ định hướng phát triển không gian ngầm (nếu có).
10. Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên*.
11. Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.
12. Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
13. Sơ đồ chuyên đề (nếu có).

C. Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000

1. Sơ đồ hiện trạng khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).
2. Sơ đồ định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).

() Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các sơ đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để bảo đảm thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ.*